

Bản án số: **23/2023/HNGĐ-PT.**

Ngày 08/6/2023.

V/v: *“Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông

Ông Nguyễn Văn Ngữ

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 08/6/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 62/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09/12/2022 về việc: *“Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 09/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐ-PT ngày 09/3/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 150/2023/TB-LPT ngày 06/4/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2023/QĐ-PT ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Tạ Thị Hồng Đ, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền: Luật sư Nguyễn Văn H - Văn phòng luật sư Đào Nguyễn - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Căn hộ 1502, tòa CT4, DA Ecogreen, số 286, đường Nguyễn Xiển, Tân Triều, Thanh Trì, TP Hà Nội. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Đồng Văn B, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B:* Luật sư Nguyễn Quang Tâm - Công ty Luật TNHH MTV Phúc Quang - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, Địa chỉ: Số 26, Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. (Có mặt)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Trung Đoàn 141- Sư đoàn 312 do ông Trịnh Quang T là trung đoàn trưởng đại diện. (Vắng mặt)

Địa chỉ: xã Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. UBND xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa (Vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S - Phó chủ tịch UBND xã Hợp Thịnh

3. UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn C - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Hiệp Hòa. (Vắng mặt)

4. Bà Đồng Thị Đ, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 45, ngõ 43, đường Á Lữ, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ:* Luật sư Nguyễn Quang Tâm - Luật sư Công ty luật TNHH MTV Phúc Quang. (Có mặt)

5. Ông Đồng Văn H, sinh năm 1963 (Có mặt)

6. Bà Đồng Thị T, sinh năm 1952 (ủy quyền cho bà Đồng Thị Đ, sinh năm 1955 tham gia tố tụng). (Bà Đ có mặt)

7. Bà Đồng Thị P, sinh năm 1959 (ủy quyền cho ông Phạm Văn G, sinh năm 1959 tham gia tố tụng) (Ông Giảng có mặt)

8. Anh Đồng Thanh B, sinh năm 1989 (ủy quyền cho anh Đồng Văn B, sinh năm 1966 tham gia tố tụng) (Ông B có mặt)

9. Chị Đồng Thị T, sinh năm 1992 (Có mặt)

10. Chị Đồng Thị Bích Đ, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

11. Ông Đồng Văn Đ (đã chết)

Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồng Văn Đ:

- Bà Văn Thị L, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

- Chị Đồng Thị Thu T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

- Chị Đồng Thị Minh Th (Vắng mặt)

- Chị Đồng Thị Thanh M (Vắng mặt)

12. Ông Phạm Văn G, sinh năm 1959 (Có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

* **Những người kháng cáo:** nguyên đơn bà Tạ Thị Hồng Đ; bị đơn ông Đồng Văn B; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Tạ Thị Hồng Đ và Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Bà Đ và ông B kết hôn năm 1988 được Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông B năm 2021, đồng thời giải quyết về tài sản chung và công nợ chung. Do bản án có kháng cáo, bản án phúc thẩm đã hủy phần tài sản, công nợ để giải quyết lại. Nay bà Đ đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Về tài sản chung là:

Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10, diện tích 667,4 (gồm 300m² đất ở và 367,4m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Hiệp Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU584950 ngày 30/6/2014 mang tên ông Đồng Văn B và bà Tạ Thị Hồng Đ (sau đây gọi tắt là thửa 238)

Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10, diện tích 458,8m²; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Hiệp Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU584029 cấp ngày 18/12/2014 mang tên ông Đồng Văn B và bà Tạ Thị Hồng Đ (sau đây gọi tắt là thửa 216)

Nguồn gốc hình thành hai thửa đất này có một phần diện tích là đất nông nghiệp của gia đình được giao năm 1991 gồm 5 định xuất gồm cụ Vịnh, cụ Tiên, ông B, anh Bằng và bà Đ. Năm 1992 sau khi sinh chị Trinh có được giao thêm khoảng 300m², năm 1998 được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2191m². Quá trình sử dụng đất, ông bà có đổi cho một số gia đình là bà Nguyễn Thị Xa, bà Trần Thị Đang, bà Nguyễn Thị Phúc, ông Đồng Văn H, ông Đồng Văn Xuất và mua thêm của ông Đồng Văn Thắng. Diện tích cụ thể đổi và mua của các hộ bà không nhớ rõ. Năm 1993, khi ban quản lý thôn Trung Tâm có chủ trương bán đất nông nghiệp thành đất ở để lấy kinh phí làm đường điện thì bà và ông B đã mua của thôn toàn bộ diện tích đất tại hai thửa đất này. Ông B đi mua và có phiếu thu mang tên ông Đồng Văn B. Năm 2014, ông B đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất 238 và 216 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đồng Văn B và bà Tạ Thị

Hồng Đ. Bà xác định hai thửa đất là tài sản chung của bà và ông B yêu cầu Tòa án chia đôi cho bà và ông B mỗi người một nửa. Bà yêu cầu được nhận tài sản bằng đất.

Đối với tiêu chuẩn ruộng của cụ Vịnh và cụ Tiên được giao năm 1992 thì anh em trong gia đình đã thống nhất trả cho anh cả là ông Đồng Văn Đ canh tác để lấy tiền hương hỏa thờ cúng cho hai cụ, việc thỏa thuận chỉ bằng miệng không có văn bản, giấy tờ gì. Ông Đ đã nhận ruộng canh tác nhưng diện tích đất ruộng vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ ông Đồng Văn B do chưa làm thủ tục chuyển quyền. Ông B, bà Đ, ông Hậu, bà Phúc, bà Thịnh, bà Vượng cho rằng trong 2 thửa đất có phần đất của cụ Tiên, cụ Vịnh là không đúng.

Đối với tiêu chuẩn ruộng của anh Bằng được chia năm 1991 thì vẫn nằm trong phần diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Đồng Văn B. Anh Bằng không có phần trong hai thửa đất 238 và thửa 216. Anh Bằng có yêu cầu độc lập yêu cầu trả lại 1/5 giá trị của hai thửa đất thì bà không đồng ý. Bà đồng ý trả lại tiêu chuẩn ruộng cho anh Bằng ở diện tích đất nông nghiệp khác của gia đình.

Nay các anh chị em nhà ông B là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vịnh, cụ Tiên và anh Bằng yêu cầu chia hai thửa ruộng thành 5 phần cho 5 khẩu có ruộng thì bà không đồng ý.

+ *Về công nợ*: Bà và ông B có cho các tiểu đoàn 1, 2, 3 nợ tiền lợn giống, đến cuối năm 2016 khi bà và ông B ly thân các tiểu đoàn đã trả ông B số tiền 376.450.000đồng và ông B thừa nhận đã nhận đủ nên bà yêu cầu ông B phải trích trả lại cho bà 1/2 số tiền này.

Ngoài ra, bà Đ không yêu cầu Tòa án chia thêm tài sản nào khác.

** Bị đơn ông Đồng Văn B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông B đã được giải quyết tại bản án số 10/2021/HNG-ST ngày 08/02/2021 đã có hiệu lực pháp luật như bà Đ trình bày là đúng. Do bản án phúc thẩm hủy phần tài sản chung, công nợ nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và công nợ. Về tài sản chung ông B xác định như sau:

Về nguồn gốc thửa đất số 238 và thửa 216 là gia đình ông được giao năm 1991 gồm 5 khẩu gồm: cụ Đồng Văn Vịnh, cụ Nguyễn Thị Tiên, ông B, bà Đ và anh Bằng. Thửa đất 238 được giao tổng diện tích 18,5 thước và thửa đất số 216 được giao là 8,5 thước. Sau khi được giao ruộng để tiện cho việc canh tác vì khi đó gia đình làm con rau giống nên gia đình đã bàn bạc và thống đôi đất cho các hộ về diện tích đất gần nhà. Gia đình anh đã đổi cho bà Xa 2,5 thước, ông Hậu 5,5 thước, bà Phúc 2,5 thước, bà Đang 5,5 thước, ông Xuất 10 thước và mua thêm 5,5 thước của ông Thắng.

Việc đổi đất và mua đất với các hộ trong thôn đều bằng miệng không có giấy tờ gì. Sau khi được giao và đổi đất đến nay thì gia đình ông vẫn canh tác, chưa có công trình gì. Cụ Vịnh, cụ Tiên vẫn sống chung cùng vợ chồng ông đến

năm 1997 cụ Vịnh chết, năm 2012 cụ Tiền chết. Hiện nay, ông B đang quản lý hai thửa đất này.

Năm 1993, khi thôn Trung Tâm làm điện thì có chủ trương bán đất lấy tiền làm điện. Gia đình nào có ruộng thì được ưu tiên mua. Cụ Vịnh là bố ông đã đưa tiền cho ông để mua của thôn hai thửa đất trên. Việc bố ông đưa tiền cho ông đi mua đất thì chỉ có ông và bố ông biết, không có văn bản và không có ai chứng kiến. Ông là người trực tiếp nộp tiền nên phiếu thu tiền đứng tên ông. Đến năm 2014 khi thôn, xã gọi loa đi kê khai đất nên ông kê khai. Ông xác định hai thửa đất là tài sản chung của 5 người và chia thành 5 phần.

Về công nợ: Ông đã nhận số tiền do Tiểu đoàn 1, 2, 3 Trung đoàn 141 trả là đúng. Từ năm 2008 ông và bà Đ đã làm ăn riêng nên số tiền này là của riêng ông không liên quan đến bà Đ. Việc làm ăn riêng giữa ông và bà Đ cũng không có văn bản hay thỏa thuận gì. Ông đã dùng số tiền này để trả nợ ông đã vay để lấy tiền làm vốn buôn lơn và nuôi con ăn học như sau:

Trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 66.000.000đồng.

Trả Ngân hàng chính sách xã hội 86.400.000đồng;

Trả anh Đồng Văn Quyến 32.200.000 đồng;

Trả cho anh Phạm Văn Bảng 100.000.000đồng;

trả anh Phạm Văn G 170.000.000 đồng (còn nợ 30.000.000đồng)

Trả cho anh Phạm Trường Giang 53.000.000 đồng.

Trả cho anh Đồng Văn Hưng. 31.545.000đồng.

Tổng số tiền ông đã vay và đã trả trong thời kỳ hôn nhân là 539.145.000 đồng. Khi ông vay nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh và nuôi con ăn học. Ông đã dùng số tiền 270.000.000đồng để thanh toán các khoản nợ trên. Ngoài ra, ông còn phải bỏ tiền riêng để trả nợ các khoản nợ chung của ông và bà Đ là: 269.145.000đồng. Do đó, bà Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông B số tiền là: 134.572.500 đồng và bà Đ có nghĩa vụ trả cho anh Giảng số tiền 15.000.000 đồng trong số tiền 30.000.000đồng còn nợ ông Phạm Văn G.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Đồng Thị Đ trình bày:*

Bà là chị gái ông B. Bà xác định thửa đất số 238 và thửa đất số 216 có nguồn gốc như ông B trình bày là đúng. Năm 2014 thì bố mẹ bà là cụ Vịnh và cụ Tiền đã chết nhưng không có sự đồng ý của các hàng thừa kế của cụ Tiền, cụ Vịnh mà ông B kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B, bà Đ là không đúng. Bà yêu cầu Tòa án hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho thửa 238 và thửa 216 và đề nghị chia 2 thửa đất thành 5 phần, phần của ai trả về cho người đó. Phần của cụ Vịnh, cụ Tiền các anh chị em bà thống nhất giao cho bà Vượng quản lý, không yêu cầu Tòa án phân chia.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đồng Văn H, bà Đồng Thị T, bà Đồng Thị Vương, bà Đồng Thị P (bà Phúc ủy quyền cho ông Phạm Văn G) trình bày:*

Các ông bà là anh chị em ruột của ông B. Thừa đất số 238 và thửa đất 216 các ông, bà đồng ý với phần trình bày của ông B và bà Đ. Không bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Đồng Thanh B do ông Đồng Văn B đại diện trình bày:* Anh xác định anh có định xuất ruộng nằm trong hai thửa đất trên và anh đề nghị Tòa án khi phân chia trả lại 1/5 giá trị hai thửa đất cho anh. Anh đề nghị nhận giá trị bằng đất.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn G trình bày:* ông có cho ông B vay 200 triệu đồng, ông B đã trả 170 triệu đồng. Ông yêu cầu ông B thanh toán trả cho ông số tiền còn nợ là 30.000.000đồng. Việc vay mượn giữa ông và ông B không liên quan đến bà Đ.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Văn Thị Lý trình bày:* Bà xác định thửa đất 238 và 216 là tài sản chung của bà Đ và ông B nên bà và các chị Đồng Thị Thu Thủy, Đồng Thị Minh Thợ, Đồng Thị Thanh Mai là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồng Văn Đ không có yêu cầu gì về phần di sản thừa kế của cụ Vịnh, cụ Tiền và không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Đồng Thị T, Đồng Thị Bích Hồng trình bày:* Các chị là con gái của bà Đ ông B, các chị xác định tài sản là của bà Đ, ông B không liên quan đến các chị nên các chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các chị đề nghị Tòa án không triệu tập và không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án.

** Người đại diện hợp pháp của UBND huyện Hiệp Hòa trình bày:* Theo quy định của Luật đất đai năm 2003; Điều 14 Quyết định 191/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số trường hợp vướng mắc, tồn tại trước ngày 01/01/2012 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Việc cấp GCNQSD đất cho ông Đồng Văn B, bà Tạ Thị Hồng Đ đảm bảo trình tự, thủ tục quy định.

** Người đại diện hợp pháp của Trung đoàn 141 ông Trịnh Quang Tùng trình bày:* Trung đoàn 141 có 03 tiểu đoàn là Tiểu đoàn 1, Tiểu đoàn 2, Tiểu đoàn 3 và khối trực thuộc của Trung đoàn. Cả 03 tiểu đoàn và khối trực thuộc của Trung đoàn có tổ chức chăn nuôi lợn thì trung đoàn có biết còn việc các bên nợ tiền nhau như thế nào thì không liên quan đến trung đoàn và đề nghị Tòa án làm việc với các tiểu đoàn 1,2,3 để làm rõ số nợ. Theo Ban tài chính của Trung đoàn cung cấp, đến ngày 07/8/2018 các Tiểu đoàn 1, 2, 3 còn nợ của anh Bảng, chị Điệp. Các tiểu đoàn cung cấp số nợ với ông B đến hết năm 2016 như sau:

Ngày 29/01/2019 ông Đỗ Anh Tuấn trình bày: Tiểu đoàn 1- Trung đoàn 141 xác định đến hết năm 2016 Tiểu đoàn 1 còn nợ tiền mua lợn giống của ông B là 153.000.000đồng.

Ngày 29/01/2019 ông Nguyễn Văn Thê trình bày Tiểu đoàn 2- Trung đoàn 141 xác định từ tháng 11/2017 Tiểu đoàn 2 còn nợ tiền mua lợn giống của ông B là 100.000.000đồng.

Ngày 29/01/2019 ông Lương Trung Hiếu trình bày Tiểu đoàn 3- Trung đoàn 141 xác định từ tháng 11/2016 Tiểu đoàn 3 còn nợ tiền mua lợn giống của ông B là 123.450.000đồng.

Tổng cộng đến hết năm 2016 cả 3 tiểu đoàn còn nợ ông B 376.450.000đồng.

Biên bản định giá ngày 24/4/2022 xác định: Giá đất ở là 6.000.000 đồng/1m²; giá đất trồng cây lâu năm là 45.000đ/1m².

* Với nội dung nêu trên, Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Xử:

1. Về tài sản:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Hồng Đ về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà Đ và ông B. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông B về việc phân chia tài sản chung của gia đình. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đồng Thị Đ. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đồng Thanh B.

Xác định thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; diện tích 667,4m², địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10; diện tích 458,8m² là tài sản sở hữu chung của hộ gia đình ông Đồng Văn B.

Xác định số tiền 223.375.000đồng là tài sản chung của bà Đ và ông B.

Giao cho bà Đ diện tích đất là 238,0m², nằm trong thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; diện tích 667,4m², địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm là 88m² (có sơ đồ kèm theo là hình A4A3A6A5). Trị giá thửa đất là 903.960.000đồng.

Bà Đ được nhận số tiền là 111.687.000đồng do ông B thanh toán.

Tổng tài sản bà Đ được nhận là 1.015.467.000đồng (một tỉ không trăm mười lăm triệu bốn trăm sáu bảy nghìn đồng).

Giao cho ông B diện tích đất là 229,4m² nằm trong thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; diện tích 667,4m², địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm

là 79,4m² (có sơ đồ kèm theo là hình A5A6A8A7). Trị giá thửa đất là: 903.573.000đồng.

Ông B được nhận số tiền 111.687.000đồng ông đang quản lý 111.687.000đồng và phải thanh toán trả cho bà Đ số tiền 111.687.000đồng.

Tổng trị giá tài sản ông B được nhận là: 1.015.260.000đồng (một tỉ không trăm mười lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc ông B phải thanh toán trả cho ông Phạm Văn G số tiền còn nợ là 30.000.000đồng.

Giao cho anh Bằng diện tích 200m² đất trồng cây lâu năm trị giá 9000.000đồng nằm trong thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; diện tích 667,4m², địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang(có sơ đồ kèm theo là hình A1A2A3A4).

Giao thửa đất số 216 diện tích 458,7m² cho bà Đồng Thị Vượng là đại diện của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vĩnh, cụ Tiên quản lý (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 03/10/2022 nguyên đơn bà Tạ Thị Hồng Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định xác định thửa 216 là tài sản của bà và ông B, chia đôi thửa đất nay, không đồng ý giao cho bà Vượng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà bổ sung kháng cáo bà không đồng ý chia tài sản thửa đất 238 cho anh Bằng, bà đề nghị chia đôi cho bà và ông B.

Ngày 05/10/2022, bà Đồng Thị Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/6/2014 mang tên ông B bà Đ và chia đều thửa 238 và thửa 216 thành 5 phần.

Ngày 04/10/2022, ông Đồng Văn B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thửa 238 và thửa 216 thành 5 phần; công nhận số tiền 223.375.000 đồng không phải là tài sản chung của ông bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Bà Tạ Thị Hồng Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Hộ gia đình bà có được cấp đất nông nghiệp năm 1998 gồm bố mẹ ông B, bà, ông B và hai con anh Bằng và chị Trinh. Thời điểm cấp bố mẹ ông B, bà và ông B mỗi người được 360m², anh Bằng và chị Trinh mỗi người được 300m² và bố mẹ ông B được 150m² rau xanh nên hộ gia đình được cấp 2.191m² là đúng. Thửa đất 238 và thửa 216 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà và ông B mua đất trái thẩm quyền của thôn. Trong đó 1 phần tự khai phá, 1 phần đổi đất cho các hộ liền kề và 1 phần nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông

ng nghiệp của ông bà và 1 phần mua của ông Thắng. Hiện nay ông B còn quản lý nhiều thửa đất nông nghiệp khác nên phần đất nông nghiệp của bố mẹ ông B và hai con của bà vẫn còn. Trường hợp các con của cụ Vịnh cụ Tiên đòi đất, bà đồng ý trả lại phần đất nông nghiệp còn lại. Bà không đồng ý chia đất như bản án sơ thẩm đã tuyên và đề nghị Tòa án xác định thửa đất 238 và thửa 216 là tài sản chung của bà và ông B, chia cho bà và ông B mỗi người 1/2 tài sản chung.

- Ông Đồng Văn B trình bày: Ông xác định trong tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình ông được cấp định xuất của mỗi người khoảng 500m² bao gồm hai cụ, ông và bà Đ, anh Bằng. Phần đất nông nghiệp theo Công văn số 167/UBND-ĐC của UBND xã Hợp Thịnh thì các thửa còn lại hiện nay ông vẫn đang quản lý. Trong tổng diện tích 2 thửa 238 và thửa 216 có 01 thửa đất số 221 đất nông nghiệp được cấp vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà, 1 phần do đôi đất và 1 phần mua thêm của ông Thắng. Do vậy, ông xác định thửa đất 238 và thửa 216 có đất của bố mẹ ông và anh Bằng nên ông đề nghị chia thành 5 phần bằng nhau. Bà Đ chỉ được 1/5 đất ở nông thôn và 1/5 đất trồng cây lâu năm. Ông có nguyện vọng được chia đất bằng hiện vật.

- Bà Đồng Thị Đ trình bày: Bà xác định thửa đất 238 và thửa 216 cấp mang tên ông B, bà Đ là không đúng, đất của hộ gia đình gồm: Cụ Vịnh, cụ Tiên, ông B bà Đ và anh Bằng, chị Trinh (do chị Trinh không yêu cầu nên đề nghị không xem xét). Việc ông B bà Đ tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B bà Đ, các anh chị em ruột của bà không biết. Bà đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B, bà Đ và chia lại hai thửa đất trên thành 5 phần bằng nhau.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Tạ Thị Hồng Đ. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đồng Thị Đ, ông Đồng Văn B. Sửa Bản án sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác định thửa đất 238 và thửa đất 216 là tài sản chung của ông B và bà Đ.

Giao cho bà Đ diện tích 325,1m² tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10 (Trong đó có 150m² đất ở và 175,1m² đất trong cây lâu năm) và diện tích 229,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 216. Giá trị tài sản cả hai thửa là: 918.207.000đồng

Giao cho ông B diện tích đất 342,3m² tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10 (Trong đó có 150m² đất ở và 192,3m² đất trong cây lâu năm) và giao cho ông B diện tích 229,2m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 216. Có giá trị cả hai thửa là 918.967.000đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Bảng phải trả cho bà Tạ Thị Hồng Đ số tiền 111.687.000đồng.

Chi phí tố tụng: Bà Đ phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí chia tài sản được tính toán lại trên số tiền các đương sự được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Đ đề nghị chia đôi hai thửa đất 238 và 216 HĐXX thấy:

Nguồn gốc 02 thửa đất trên được hình thành một phần là diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông B được giao năm 1991. Thời điểm giao gồm 5 khẩu gồm cụ Vĩnh, cụ Tiên, ông B, bà Đ, anh Bằng. (Chị Trinh được giao bổ sung sau năm 1992) được UBND huyện Hiệp Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012A QSDĐ cấp theo quyết định số 393/1998/QĐ-UB (H) gồm 13 thửa, diện tích 2.191m².

Năm 1993 và 2003, gia đình ông B được thôn bán đất trái thẩm quyền. Tháng 10/2013 ông B, bà Đ đã kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên. Phần đất được cấp mang tên ông B, bà Đ bao gồm 1 phần đất nông nghiệp của gia đình, 1 phần đất đổi cho các hộ xung quanh, 1 phần mua ông Thắng đã thành hai thửa đất 238 và thửa 216 như hiện nay. Thời điểm mua đất 1993, 2003 là mua đất theo chủ trương của địa phương, được tạo điều kiện mua trên diện tích đất nông nghiệp của mình. Ông B là người nộp tiền mua đất. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B bà Đ cũng thể hiện thôn bán trái thẩm quyền năm 1993 và năm 2004.

Tại văn bản số 167/UBND-ĐC ngày 23/5/2023 của UBND xã Hợp Thịnh xác định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của ông B, bà Đ hiện nay còn đang quản lý nhưng bỏ hoang không canh tác cụ thể:

Thửa 198 diện tích 53m² thực tế gia đình ông B không được giao.

Thửa số 244, 245 diện tích 60m², theo bản đồ địa chính là 138,6m².

Thửa số 211 diện tích 62m², theo bản đồ địa chính là 48,7m².

Thửa số 115 diện tích 120m², theo bản đồ địa chính là 146,2m².

Thửa số 462 diện tích 132m², theo bản đồ địa chính là 111,8m².

Thửa số 217 diện tích 300m², theo bản đồ địa chính là 248,1m².

Thửa số 219 diện tích 108m², theo bản đồ địa chính là 341,7m².

Còn lại các thửa: Thửa số 23 diện tích 108m² đã chuyển nhượng cho ông Tạ Văn Độ đang quản lý; Thửa số 132 diện tích 192m² đổi cho ông Đồng Văn Xuất hiện tại ông B đang sử dụng thửa 213 diện tích 237,2m²; Thửa số 39 diện tích 360m² ông Tạ Văn Độ đang thuê để nuôi trồng thủy sản; Thửa số 120 diện tích 120m² ông Tạ Văn Nguyên đang thuê để nuôi trồng thủy sản. Thửa 221 diện tích 204m² đã nằm trong diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 238 và thửa 216 mang tên ông B, bà Đ.

Như vậy, hiện nay gia đình ông B, bà Đ vẫn đang trực tiếp quản lý 7 thửa đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 diện tích là 1.019,2m². (Chưa kể phần diện tích đất cho ông Đồng Văn Đ và ông Tạ Văn Nguyên thuê để nuôi trồng thủy sản 480m²) (không có thửa 198 diện tích 53m²). Quá trình xét xử phúc thẩm ông B cũng thừa nhận hiện nay ông đang quản lý các thửa đất trên.

Như vậy, trong tổng diện tích 238 và thửa 216 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B, bà Đ chỉ có 1 thửa đất nông nghiệp là thửa 221 diện tích 204m² được cấp vào giấy chứng nhận, còn lại là do mua thêm và do đổi đất. Diện tích còn lại là 1.019,2m² nên phần đất nông nghiệp của cụ Vịnh, cụ Tiên và của anh Bằng vẫn còn. Phần đất ông B, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm nằm trong phần đất định xuất nông nghiệp ông B, bà Đ được giao. Do vậy ông B, bà Đ có quyền đòi hỏi phần đất này theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Luật đất đai. Phần đất nông nghiệp của cụ Tiên và cụ Vịnh vẫn do ông B đang quản lý. Trường hợp các con của cụ Vịnh cụ Tiên có yêu cầu đòi phần đất nông nghiệp này sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 14 Quyết định 191/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số trường hợp vướng mắc, tồn tại trước ngày 01/01/2012 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B, bà Đ đang là người sử dụng đất và có phiếu thu tiền đứng tên ông B nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp quy định tại Điều 18 Nghị định 43/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai. Việc cấp GCNQSD đất cho ông Đồng Văn B, bà Tạ Thị Hồng Đ UBND huyện Hiệp Hòa cũng khẳng định quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã Hợp Thịnh và UBND huyện Hiệp Hòa đã làm thủ tục cấp đảm bảo trình tự, công khai, đúng quy định. Sau khi cấp giấy chứng nhận ông B bà Đ sử dụng ổn định từ năm 2014 đến nay, không ai có ý kiến khiếu kiện, khiếu nại gì.

Mặt khác, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất trồng cây lâu năm ông B bà Đ đã phải nộp tiền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định nên việc ông B và bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 đối với thửa đất 238, và thửa 216 là có căn cứ, là tài sản chung của ông B và bà Đ.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đồng Văn B đề nghị chia đất thành 5 phần bằng nhau, đề nghị xem xét số tiền 223.375.000 đồng không phải là tài sản chung của ông bà và kháng cáo của bà Đồng Thị Đ đề nghị hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 238 và thửa 216 và chia đất thành 5 phần bằng nhau. HĐXX thấy:

Như đã phân tích ở trên, diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B, bà Đ chỉ có 1 thửa đất nông nghiệp là thửa 221 diện tích 204m² được cấp vào giấy chứng nhận, còn lại là do mua thêm do đổi đất và do tự khai phá. Diện tích đất nông nghiệp còn lại là 1.219m² (Theo bản đồ địa chính là 1.493,8m²) cho nên phân đất nông nghiệp của cụ Vịnh, cụ Tiền và của anh Bằng vẫn còn. Phần đất ông B, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm nằm trong phần đất định xuất nông nghiệp ông bà được giao. Phần đất nông nghiệp của cụ Tiền và cụ Vịnh vẫn do ông B đang quản lý. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B, bà Đ đang là người sử dụng đất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND huyện Hiệp Hòa làm thủ tục cấp đảm bảo trình tự, công khai, đúng quy định. Sau khi cấp giấy chứng nhận không ai có ý kiến khiếu kiện, khiếu nại gì. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo chia đất làm 5 phần của ông B và bà Đ. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ về việc đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B và bà Đ.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét chia cho bà Đ và ông B phần diện tích đất ở là 300m² và xác định toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên 02 thửa đất này là của anh Bằng và cụ Vịnh, cụ Tiền là không phù hợp mà cần xác định toàn bộ hai thửa đất số 238 và thửa đất số 216 đã nêu ở trên là tài sản chung của ông B, bà Đ. Do không ai chứng minh công sức đóng góp nhiều hơn ai nên cần chia đôi cho ông B, bà Đ và phân chia như sau:

Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10, diện tích 667,4m² (gồm 300m² đất ở và 367,4m² đất trồng cây lâu năm). Trị giá:

Đất ở là 300m² x 6.000.000đ = 1.800.000.000đ; giá trị đất trồng cây lâu năm là 367,4m² x 45.000đ = 16.533.000đ; Tổng trị giá thửa đất là 1.816.533.000đồng.

Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10; diện tích 458,7m², trị giá: 458,8m² x 45.000đồng/m² = 20.642.500đồng.

Tổng trị giá 2 thửa đất là 1.837.174.500đồng.

Do vậy cần giao cho bà Đ diện tích 325,1m² tại thửa đất số 238 (trong đó có 150m² đất ở và 175,1m² đất trong cây lâu năm) có trị giá: 907.879.500 đồng.

Giao cho bà Đ diện tích 229,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 216 trị giá tài sản 10.327.500 đồng.

Giao cho ông B diện tích đất 342,3m² tại thửa đất số 238 (trong đó có 150m² đất ở và 192,3m² đất trong cây lâu năm) có giá trị: 908.653.500 đồng.

Giao cho ông B diện tích 229,2m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 216 có trị giá: 10.314.000 đồng .

Không bên nào phải trích chia chênh lệch tài sản cho bên nào.

[4]. Xét yêu cầu đối với khoản nợ của 3 tiểu đoàn 1, 2, 3 thuộc trung đoàn 141 của ông B, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B cho rằng số tiền nợ không phải là 376.450.000đồng căn cứ và biên bản làm việc của trung đoàn chỉ có 270.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông B trình bày ông không cho Trung đoàn 141 nợ mà ông cho các tiểu đoàn nợ. Ông có nhận tiền của các tiểu đoàn nhưng đã chi tiêu vào mục đích nuôi con ăn học và mua lợi giống, trả nợ cá nhân và trả nợ ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm những người cho ông B vay đều xác nhận chỉ cho 1 mình ông B vay không liên quan đến bà Đ. Tại thời điểm các tiểu đoàn trả nợ năm 2016 đến năm 2019 các con của ông bà đã trưởng thành nên không có việc ông B sử dụng vào việc chung của gia đình, chỉ có căn cứ xác định ông B đã trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn: 66.000.000đồng. Trả Ngân hàng chính sách xã hội: 86.400.000đồng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định sau khi trừ đi khoản nợ Ngân hàng, ông B còn quản lý số tiền 223.375.000đồng và buộc ông B phải trả cho bà Đ 1/2 số tiền tương ứng 111.687.500 đồng là có căn cứ.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà Tạ Thị Hồng Đ; không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Văn B và bà Đồng Thị Đ. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí chia tài sản: Căn cứ điểm b khoản 5 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông B, bà Đ phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với số tiền ông bà được nhận cụ thể: Ông B phải chịu án phí chia tài sản là 39.569.000 đồng trên giá trị tài sản được chia. Bà Đ phải chịu án phí chia tài sản là 42.896.800 đồng trên giá trị tài sản được chia và số tiền 111.687.500 đồng do ông B trả.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đồng Thanh B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.868.000 đồng theo biên lai số 0007650 ngày 01/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Miễn án phí đối với bà Đồng Thị Đ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

[7]. Chi phí tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà Đ có đề nghị Tòa án xem xét đo đạc thẩm định lại đối với tài sản, Tòa án đã tiến hành xem xét đo đạc thẩm định theo đề nghị của bà Đ và chi phí số tiền là 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ đồng ý chịu toàn bộ số tiền này nên HĐXX buộc bà Đ phải chịu số tiền trên.

[8]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 59; Điều 61; Điều 62; Điều 33- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3; Điều 6; khoản, Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 98 Luật đất đai.

Khoản 3 Điều 45; khoản 2 Điều 148; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đồng Thị Đ và anh Đồng Văn B. Chấp nhận kháng cáo của bà Tạ Thị Hồng Đ. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đồng Thanh B. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Xác định thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; diện tích 667,4m², địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10; diện tích 458,8m² là tài sản sở hữu chung của ông Đồng Văn B và bà Tạ Thị Hồng Đ.

* Chia và giao cho bà Tạ Thị Hồng Đ diện tích 325,1m² tại thửa đất số 238 tờ bản đồ số 10 (trong đó có 150m² đất ở và 175,1m² đất trong cây lâu năm) có các cạnh liên tiếp như sau: (C,D,E,F), trị giá: 907.879.500 đồng. (có sơ đồ kèm theo)

Chia và giao cho bà Tạ Thị Hồng Đ diện tích 229,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 216 có các cạnh liên tiếp như sau: (B,C,F,A) trị giá: 10.327.500 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị 02 thửa đất bà Tạ Thị Hồng Đ được chia là: 918.207.000đồng.

* Chia và giao cho ông Đồng Văn B diện tích đất 342,3m² tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10 (trong đó có 150m² đất ở và 192,3m² đất trong cây lâu năm) có các cạnh liên tiếp như sau: (B,C,F,A), trị giá: 908.653.500 đồng. (có sơ đồ kèm theo)

Chia và giao cho ông Đồng Văn B diện tích 229,2m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 216 có các cạnh liên tiếp như sau: (C,D,E,F), trị giá: 10.314.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị 02 thửa đất ông Đồng Văn B được chia là: 918.967.500 đồng.

* Buộc ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Tạ Thị Hồng Đ số tiền 111.687.500 đồng.

Bà Tạ Thị Hồng Đ được đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn B được đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị Hồng Đ số tiền 111.687.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Bà Tạ Thị Hồng Đ không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho bà Đ số tiền 300.000đồng đã nộp số: 0008307 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Bà Đ phải chịu án phí chia tài sản 42.896.800đồng được trừ vào và 9.050.000đồng theo biên lai thu số AA/2016/0001667 ngày 27/6/2017 và 6.000.000đồng theo biên lai thu số AA/2016/0001901 ngày 25/10/2017 và số tiền 500.000đồng theo biên lai số 0008023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại ông B 300.000đồng đã nộp tại biên lai thu số 0008315 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí chia tài sản 39.569.000đồng được trừ vào số tiền 300.000đồng theo biên lai thu số AA/2018/0003944 ngày 07/9/2020

và 300.000đồng theo biên lai AA/2017/0000642 ngày 19/02/2021 và 6.125.000đồng theo biên lai thu số 0007661 ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Miễn án phí đối với bà Đồng Thị Đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đồng Thanh B phải chịu 300.000đồng được trừ vào số tiền 2.868.000đồng theo biên lai số 0007650 ngày 01/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Chi phí tố tụng: Bà Đ phải chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, xác định bà Đ đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự,
- Cổng thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương